ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23 /3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Cơ sở đào tạo giáo viên	Số chỉ tiêu đặt hàng (Sinh viên)	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(9)=(5)+(8)*
					Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Trường Đại học Đà Lạt	17	2021-2022	166.600.000	170	3.630.000	617.100.000	783.700.000
			2022-2023	212.500.000	170	3.630.000	617.100.000	829.600.000
			2023-2024	239.700.000	170	3.630.000	617.100.000	856.800.000
			2024-2025	270.300.000	170	3.630.000	617.100.000	887.400.000
			Tổng	**889.100.000**	**680**	**3.630.000**	**2.468.400.000**	**3.357.500.000**
2	Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận	18	2021-2022	140.400.000	180	3.630.000	653.400.000	793.800.000
			2022-2023	224.640.000	180	3.630.000	653.400.000	878.040.000
			2023-2024	239.040.000	180	3.630.000	653.400.000	892.440.000
			Tổng	**604.080.000**	**540**	**3.630.000**	**1.960.200.000**	**2.564.280.000**
3	Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh	8	2021-2022	91.700.000	80	3.630.000	290.400.000	382.100.000
			2022-2023	100.000.000	80	3.630.000	290.400.000	390.400.000
			2023-2024	112.800.000	80	3.630.000	290.400.000	403.200.000
			2024-2025	127.200.000	80	3.630.000	290.400.000	417.600.000
			Tổng	**431.700.000**	**320**	**3.630.000**	**1.161.600.000**	**1.593.300.000**

STT	Cơ sở đào tạo giáo viên	Số chỉ tiêu đặt hàng (Sinh viên)	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(9)=(5)+(8)*
					Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
4	Trường Đại học Sài Gòn	5	2021-2022	48.060.000	50	3.630.000	181.500.000	229.560.000
			2022-2023	61.200.000	50	3.630.000	181.500.000	242.700.000
			2023-2024	69.120.000	50	3.630.000	181.500.000	250.620.000
			2024-2025	82.270.000	50	3.630.000	181.500.000	263.770.000
			Tổng	**260.650.000**	**200**	**3.630.000**	**726.000.000**	**986.650.000**
5	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế	1	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
			2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
			2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
			2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
			Tổng	**52.300.000**	**40**	**3.630.000**	**145.200.000**	**197.500.000**
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG THEO TỪNG NĂM HỌC		*49*	***2021-2022***	***456.560.000***	***490***	**3.630.000**	***1.778.700.000***	***2.235.260.000***
			2022-2023	***610.840.000***	***490***	**3.630.000**	***1.778.700.000***	***2.389.540.000***
			2023-2024	***674.760.000***	***490***	**3.630.000**	***1.778.700.000***	***2.453.460.000***
			2024-2025	***495.670.000***	***310***	**3.630.000**	***1.125.300.000***	***1.620.970.000***
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG TOÀN KHÓA HỌC CỦA 49 SINH VIÊN				**2.237.830.000**	**1.780**	**3.630.000**	**6.461.400.000**	**8.699.230.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

Đặt hàng đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh)

Kính gửi: Trường Đại học Đà Lạt.

Trên cơ sở danh sách sinh viên các ngành đào tạo giáo viên đã trúng tuyển năm 2021 vào Trường Đại học Đà Lạt và triển khai thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông báo về nhu cầu đặt hàng đào tạo giáo viên đối với Trường Đại học Đà Lạt như sau:

1. Về nhu cầu đặt hàng

TT	Ngành đào tạo	Số đặt hàng theo nhu cầu	Trong đó	
			Số sinh viên có hộ khẩu trong tỉnh Ninh Thuận	Số sinh viên bổ sung từ các tỉnh khác
1	Giáo dục Tiểu học	06	06	00
2	Sư phạm Toán học	04	04	00
3	Sư phạm Ngữ văn	03	03	00
4	Sư phạm Tiếng Anh	04	04	00
Tổng		**17**	**17**	**00**

2. Dự trù kinh phí toàn khóa học

Tổng dự trù kinh phí đặt hàng 17 sinh viên toàn khóa học (năm học 2021-2022 đến hết năm học 2024-2025) là **3.357.500.000 đồng** (Ba tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng)./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2.1
DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23 /3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Đào Thị Kim Huệ	12/3/2003	Nữ	Xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Tiểu học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
2	Nguyễn Trương Tuyết Nhi	03/02/2003	Nữ	Xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Tiểu học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
3	Lê Thị Diễm Quỳnh	15/6/2001	Nữ	Xã Tân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Tiểu học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
4	Mai Thị Thu Hương	23/3/2003	Nữ	Xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Tiểu học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
5	Chamaléa Thị Chi	11/8/2003	Nữ	Xã Đá Mài Tranh, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Tiểu học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
6	Trần Thị Thoáng	14/7/2003	Nữ	Xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Tiểu học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
7	Thạch Ngọc Quý Dương	26/8/2003	Nữ	Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Toán học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
8	Lê Ngọc Thảo Uyên	13/7/2003	Nữ	Xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Toán học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
9	Nguyễn Thị Mỹ Huệ	26/3/2003	Nữ	Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Toán học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
10	Phạm Thanh Bình	16/5/2003	Nam	Xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Toán học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
11	Hán Nữ Thu Dung	24/6/2003	Nữ	Xã Phước Thái, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Ngữ văn	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
12	Lê Hoàng Vân Anh	28/8/2003	Nữ	Thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Ngữ văn	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
13	Văn Ngọc Khánh Vy	24/12/2003	Nữ	Xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Ngữ văn	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
14	Nghiêm Thị Minh Thư	17/9/2003	Nữ	Xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
15	Nguyễn Hữu Mỹ Trinh	05/6/2003	Nữ	Xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
16	Nguyễn Thiện Tiền	20/12/2000	Nam	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
17	Trương Đặng Bảo Trinh	23/12/2003	Nữ	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG THEO TỪNG NĂM HỌC CỦA 17 SINH VIÊN						**2021-2022**	**166.600.000**	**170**	**3.630.000**	**617.100.000**	**783.700.000**
						2022-2023	**212.500.000**	**170**	**3.630.000**	**617.100.000**	**829.600.000**
						2023-2024	**239.700.000**	**170**	**3.630.000**	**617.100.000**	**856.800.000**
						2024-2025	**270.300.000**	**170**	**3.630.000**	**617.100.000**	**887.400.000**
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG TOÀN KHÓA HỌC CỦA 17 SINH VIÊN							**889.100.000**	**680**	**3.630.000**	**2.468.400.000**	**3.357.500.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

Đặt hàng đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh)

Kính gửi: Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM tại Ninh Thuận.

Trên cơ sở danh sách sinh viên các ngành đào tạo giáo viên đã trúng tuyển năm 2021 vào Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM tại Ninh Thuận và triển khai thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông báo về nhu cầu đặt hàng đào tạo giáo viên đối với Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM tại Ninh Thuận như sau:

1. Về nhu cầu đặt hàng

TT	Ngành đào tạo	Số đặt hàng theo nhu cầu	Trong đó	
			Số sinh viên có hộ khẩu trong tỉnh Ninh Thuận	Số sinh viên bổ sung từ các tỉnh khác
1	Giáo dục Mầm non	18	18	00
Tổng		**18**	**18**	**00**

2. Dự trù kinh phí toàn khóa học

Tổng dự trù kinh phí đặt hàng 18 sinh viên toàn khóa học (năm học 2021-2022 đến hết năm học 2023-2024) là **2.564.280.000 đồng** (Hai tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi ngàn đồng)./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3.1
DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM TẠI NINH THUẬN

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23 /3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Katơr Thị Nhung	01/01/2003	Nữ	Xã Phước Thành, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
2	Đặng Thị Kim Yên	30/6/2003	Nữ	Phường Mỹ Đông, thành phố Phan Rang-TC, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
3	Trần Kiều Trúc	10/6/2003	Nữ	Thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
4	Chamaléa Thị Hợp	24/4/2003	Nữ	Xã Phước Thành, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
5	Nguyễn Thị Thu Hà	18/12/2003	Nữ	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
6	Võ Thị Mai Hoa	11/9/2003	Nữ	Xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
7	Phạm Nguyễn Như Phương	10/7/2003	Nữ	Thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
8	Nguyễn Đào Phương Vy	26/8/2003	Nữ	Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang-TC, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
9	Nguyễn Thị Mỹ Linh	20/4/2003	Nữ	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
10	Bộ A Lê Thị Ngân	13/02/2002	Nữ	Xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
11	Katơr Thị Mai Duyên	06/01/2003	Nữ	Xã Phước Tiến, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
12	Trượng Thị Hoàng Gia	24/10/2002	Nữ	Thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
				Phường Đài Sơn,	Giáo dục	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
13	Đỗ Thị Bích Trâm	31/01/2002	Nữ	thành phố Phan Rang - TC, tỉnh Ninh Thuận	Mầm non	2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
14	Nguyễn Ngọc Phương	21/8/2003	Nữ	Xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
15	Nguyễn Thanh Trang	03/12/2003	Nữ	Phường Phủ Hà, thành phố Phan Rang - TC, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
16	Võ Thị Thúy Ngân	05/9/2003	Nữ	Thị trấn Tân sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
17	Trần Thanh Trang	21/4/2003	Nữ	Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - TC, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
18	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	10/12/2002	Nữ	Xã An Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Giáo dục Mầm non	2021-2022	7.800.000	10	3.630.000	36.300.000	44.100.000
						2022-2023	12.480.000	10	3.630.000	36.300.000	48.780.000
						2023-2024	13.280.000	10	3.630.000	36.300.000	49.580.000
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG THEO TỪNG NĂM CỦA 18 SINH VIÊN						**2021-2022**	**140.400.000**	**180**	**3.630.000**	**653.400.000**	**793.800.000**
						2022-2023	**224.640.000**	**180**	**3.630.000**	**653.400.000**	**878.040.000**
						2023-2024	**239.040.000**	**180**	**3.630.000**	**653.400.000**	**892.440.000**
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG TOÀN KHÓA HỌC CỦA 18 SINH VIÊN							**604.080.000**	**540**	**3.630.000**	**1.960.200.000**	**2.564.280.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4

Đặt hàng đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh)

Kính gửi: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở danh sách sinh viên các ngành đào tạo giáo viên đã trúng tuyển năm 2021 vào Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh và triển khai thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông báo về nhu cầu đặt hàng đào tạo giáo viên đối với Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Về nhu cầu đặt hàng

TT	Ngành đào tạo	Số đặt hàng theo nhu cầu	Trong đó	
			Số sinh viên có hộ khẩu trong tỉnh Ninh Thuận	Số sinh viên bổ sung từ các tỉnh khác
1	Sư phạm Tin học	01	01	00
2	Sư phạm Ngữ văn	01	01	00
3	Sư phạm Giáo dục thể chất	02	02	00
4	Sư phạm Khoa học tự nhiên	01	01	00
5	Sư phạm Vật lý	02	02	00
6	Sư phạm Sinh học	01	01	00
Tổng		**08**	**08**	**00**

2. Dự trù kinh phí toàn khóa học

Tổng dự trù kinh phí đặt hàng 08 sinh viên toàn khóa học (năm học 2021-2022 đến hết năm học 2024-2025) là **1.593.300.000 đồng** (Một tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, ba trăm ngàn đồng)./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4.1
DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23 /3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng trong năm học	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Nguyễn Phước Khương	03/12/2001	Nam	Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tin học	2021-2022	11.700.000	10	3.630.000	36.300.000	48.000.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
2	Phạm Thị Hải Loan	08/5/2003	Nữ	Xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Ngữ văn	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
3	Lê Văn Nam	12/10/2000	Nam	Xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Giáo dục thể chất	2021-2022	11.700.000	10	3.630.000	36.300.000	48.000.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
4	Trương Thị Thanh Nhàn	01/11/2003	Nữ	Thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Giáo dục thể chất	2021-2022	11.700.000	10	3.630.000	36.300.000	48.000.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng trong năm học	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
5	Nguyễn Lê Phương Thùy	13/01/2003	Nữ	Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Khoa học tự nhiên	2021-2022	11.700.000	10	3.630.000	36.300.000	48.000.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
6	Nguyễn Thị Hà	03/6/2003	Nữ	Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Vật lý	2021-2022	11.700.000	10	3.630.000	36.300.000	48.000.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
7	Bùi Thị Huyền Trang	13/3/2003	Nữ	Xã Lương Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Vật lý	2021-2022	11.700.000	10	3.630.000	36.300.000	48.000.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
8	Nguyễn Thị Hương Giang	02/7/2003	Nữ	Thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Sinh học	2021-2022	11.700.000	10	3.630.000	36.300.000	48.000.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG THEO TỪNG NĂM CỦA 08 SINH VIÊN						**2021-2022**	**91.700.000**	**80**	**3.630.000**	**290.400.000**	**382.100.000**
						2022-2023	**100.000.000**	**80**	**3.630.000**	**290.400.000**	**390.400.000**
						2023-2024	**112.800.000**	**80**	**3.630.000**	**290.400.000**	**403.200.000**
						2024-2025	**127.200.000**	**80**	**3.630.000**	**290.400.000**	**417.600.000**
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG TOÀN KHÓA HỌC CỦA 08 SINH VIÊN							**431.700.000**	**320**	**3.630.000**	**1.161.600.000**	**1.593.300.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5

Đặt hàng đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh)

Kính gửi: Trường Đại học Sài Gòn.

Trên cơ sở danh sách sinh viên các ngành đào tạo giáo viên đã trúng tuyển năm 2021 vào Trường Đại học Sài Gòn và triển khai thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông báo về nhu cầu đặt hàng đào tạo giáo viên đối với Trường Đại học Sài Gòn như sau:

1. Về nhu cầu đặt hàng

TT	Ngành đào tạo	Số đặt hàng theo nhu cầu	Trong đó	
			Số sinh viên có hộ khẩu trong tỉnh Ninh Thuận	Số sinh viên bổ sung từ các tỉnh khác
1	Sư phạm Âm nhạc	01	01	00
2	Sư phạm Tiếng Anh	04	04	00
Tổng		**05**	**05**	**00**

2. Dự trù kinh phí toàn khóa học

Tổng dự trù kinh phí đặt hàng 05 sinh viên toàn khóa học (năm học 2021-2022 đến hết năm học 2024-2025) là **986.650.000 đồng** (Chín trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Ghi chú: Tiền học phí hàng năm được tính theo số tín chỉ sinh viên học thực tế, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí theo niên chế và tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học. Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ ký họp đồng mức học phí hàng năm theo số tín chỉ sinh viên học thực tế./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5.1

DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23 /3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Nguyễn Duy Chiến	12/02/2003	Nam	Phường Kinh Dinh, TP Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Âm nhạc	2021-2022	9.612.000	10	3.630.000	36.300.000	45.912.000
						2022-2023	12.240.000	10	3.630.000	36.300.000	48.540.000
						2023-2024	13.824.000	10	3.630.000	36.300.000	50.124.000
						2024-2025	16.454.000	10	3.630.000	36.300.000	52.754.000
2	Đặng Hữu Anh Phước	04/9/2003	Nam	Phường Mỹ Hương, TP Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.612.000	10	3.630.000	36.300.000	45.912.000
						2022-2023	12.240.000	10	3.630.000	36.300.000	48.540.000
						2023-2024	13.824.000	10	3.630.000	36.300.000	50.124.000
						2024-2025	16.454.000	10	3.630.000	36.300.000	52.754.000
3	Trần Ngọc Quỳnh Ánh	19/4/2003	Nữ	Xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.612.000	10	3.630.000	36.300.000	45.912.000
						2022-2023	12.240.000	10	3.630.000	36.300.000	48.540.000
						2023-2024	13.824.000	10	3.630.000	36.300.000	50.124.000
						2024-2025	16.454.000	10	3.630.000	36.300.000	52.754.000
4	Nguyễn Thị Yến Nhi	09/01/2003	Nữ	Xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.612.000	10	3.630.000	36.300.000	45.912.000
						2022-2023	12.240.000	10	3.630.000	36.300.000	48.540.000
						2023-2024	13.824.000	10	3.630.000	36.300.000	50.124.000
						2024-2025	16.454.000	10	3.630.000	36.300.000	52.754.000
5	Hàng Trần Hoài Thu	13/9/2003	Nữ	Phường Văn Hải, TP Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Tiếng Anh	2021-2022	9.612.000	10	3.630.000	36.300.000	45.912.000
						2022-2023	12.240.000	10	3.630.000	36.300.000	48.540.000
						2023-2024	13.824.000	10	3.630.000	36.300.000	50.124.000

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
				tỉnh Ninh Thuận	Anh	2024-2025	16.454.000	10	3.630.000	36.300.000	52.754.000
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG THEO TỪNG NĂM CỦA 05 SINH VIÊN						**2021-2022**	**48.060.000**	**50**	**3.630.000**	**181.500.000**	**229.560.000**
						2022-2023	**61.200.000**	**50**	**3.630.000**	**181.500.000**	**242.700.000**
						2023-2024	**69.120.000**	**50**	**3.630.000**	**181.500.000**	**250.620.000**
						2024-2025	**82.270.000**	**50**	**3.630.000**	**181.500.000**	**263.770.000**
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG TOÀN KHÓA HỌC CỦA 05 SINH VIÊN							**260.650.000**	**200**	**3.630.000**	**726.000.000**	**986.650.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6

Đặt hàng đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh)

Kính gửi: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế.

Trên cơ sở danh sách sinh viên các ngành đào tạo giáo viên đã trúng tuyển năm 2021 vào Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế và triển khai thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông báo về nhu cầu đặt hàng đào tạo giáo viên đối với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế như sau:

1. Về nhu cầu đặt hàng

TT	Ngành đào tạo	Số đặt hàng theo nhu cầu	Trong đó	
			Số sinh viên có hộ khẩu trong tỉnh Ninh Thuận	Số sinh viên bổ sung từ các tỉnh khác
1	Sư phạm Toán học	01	01	00
Tổng		**01**	**01**	**00**

2. Dự trù kinh phí toàn khóa học

Tổng dự trù kinh phí đặt hàng 01 sinh viên toàn khóa học (năm học 2021-2022 đến hết năm học 2024-2025) là **197.500.000 đồng** (Một trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng)./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6.1

DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC HUẾ

(Kèm theo Công văn số 1184 /UBND-VXNV ngày 23 /3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Ngành học	Năm học	Học phí	Chi phí sinh hoạt (CPSH)			Tổng kinh phí: *(12)=(8)+(11)*
								Số tháng được hưởng	CPSH được hưởng trong một tháng	CPSH được hưởng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Nguyễn Thị Ngọc Linh	26/11/2003	Nữ	Phường Đài Sơn, thành phố Phan Rang -Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sư phạm Toán học	2021-2022	9.800.000	10	3.630.000	36.300.000	46.100.000
						2022-2023	12.500.000	10	3.630.000	36.300.000	48.800.000
						2023-2024	14.100.000	10	3.630.000	36.300.000	50.400.000
						2024-2025	15.900.000	10	3.630.000	36.300.000	52.200.000
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG THEO TỪNG NĂM CỦA 01 SINH VIÊN						**2021-2022**	**9.800.000**	**10**	**3.630.000**	**36.300.000**	**46.100.000**
						2022-2023	**12.500.000**	**10**	**3.630.000**	**36.300.000**	**48.800.000**
						2023-2024	**14.100.000**	**10**	**3.630.000**	**36.300.000**	**50.400.000**
						2024-2025	**15.900.000**	**10**	**3.630.000**	**36.300.000**	**52.200.000**
TỔNG KINH PHÍ ĐẶT HÀNG TOÀN KHÓA HỌC CỦA 01 SINH VIÊN							**52.300.000**	**40**	**3.630.000**	**145.200.000**	**197.500.000**